



MACV PHRASE BOOK

— FOLD —

General Conversation

English

Hello, good-bye
Mr.
Mrs.
Miss.
You (child).
How are you?

I'm fine.
Thank you.

Please say it again.
Excuse me, I don't
understand.
Do you speak English?

Let's go.

Pronunciation

Chow.
Um.
Bah.
Ko.
Em.
Um mon yoy come?

Toy mon yoy.
Come on um.

Sin um noy lie.
Sin loy um, toy come
hew.
Um noy tyen Ahn come?

Choong ta dee.

Vietnamese Spelling

Chào.
Ông.
Bà.
Cô.
Em.
Ông (bà, cô, em)
mạnh giỏi không?
Tôi mạnh giỏi.
Cám ơn ông.

Xin ông nói lại.
Xin lỗi ông, tôi
không hiểu.
Ông nói tiếng Anh
không?
Chúng ta đi.



MACV PHRASE BOOK

FOLD

General Conversation

English

Hello, good-bye
Mr.
Mrs.
Miss.
You (child).
How are you?

I'm fine.
Thank you.

Please say it again.
Excuse me, I don't
understand.
Do you speak English?

Let's go.

Pronunciation

Chow.
Um.
Bah.
Ko.
Em.
Um mon yoy come?
Toy mon yoy.
Come on um.
Sin um noy lie.
Sin loy um, toy come
hew.
Um noy tyen Ahn come?
Choong ta dee.

Vietnamese Spelling

Chào.
Ông.
Bà.
Cô.
Em.
Ông (bà, cô, em)
mạnh giỏi không?
Tôi mạnh giỏi.
Cám ơn ông.
Xin ông nói lại.
Xin lỗi ông, tôi
không hiểu.
Ông nói tiếng Anh
không?
Chúng ta đi.

Military Terminology

English

Aid station.
Booby trap RPT.
Corpsman.
Doctor.
Explosives.
First aid.
Flare.
Grenade.
Guerrilla.
Helicopter.
Jeep.
Jet plane.
North Vietnamese.
Propeller plane.
Trap.
Truck.

Pronunciation

Trom coo thwong.
By No.
EE-tan.
Bac shee.
Too-oc no.
Coo cup.
Wa cho.
Luu don.
Kwun you kick.
Fee cah trook tong.
Say yip.
Fee ca fun luke.
Newy bac Viet.
Fee ca cun quat.
By.
Say com nyong.

Vietnamese Spelling

Trạm cứu thương.
Bẫy nổ.
Y-tá.
Bác Sĩ.
Thuốc nổ.
Cứu cấp.
Hỏa châu.
Lựu đạn.
Quân du kích.
Phi cơ trực thăng.
Xe đíp.
Phi cơ phản lực.
Người Bắc Việt.
Phi cơ cánh quạt.
Bẫy.
Xe cam-nhông.

Military Terminology

<i>English</i>	<i>Pronunciation</i>	<i>Vietnamese Spelling</i>
Aid station.	Tram coo thwong.	Trạm cứu thương.
Booby trap RPT.	By No.	Bẫy nỏ.
Corpsman.	EE-tan.	Y-tá.
Doctor.	Bac shee.	Bác Sĩ.
Explosives.	Too-oc no.	Thuốc nổ.
First aid.	Coo cup.	Cứu cấp.
Flare.	Wa cho.	Hỏa châu.
Grenade.	Luu don.	Lựu đạn.
Guerrilla.	Kwun you kick.	Quân du kích.
Helicopter.	Fee cah trook tong.	Phi cơ trực thăng.
Jeep.	Say yip.	Xe đíp.
Jet plane.	Fee ca fun luke.	Phi cơ phản lực.
North Vietnamese.	Newy bac Viet.	Người Bắc Việt.
Propeller plane.	Fee ca cun quot.	Phi cơ cánh quạt.
Trap.	By.	Bẫy.
Truck.	Say com nyong.	Xe cam-nhông.

FOLD

Pilot.	Fee come.	Phi công.
Platoon leader.	Trung doi trew-ong.	Trung đội Trưởng.
Viet Cong.	Viet Cong.	Việt cộng.
Vietnamese.	Newy Vietnam.	Người Việt Nam.
Husband.	Chum.	Chồng.
Wife.	Vyuh.	Vợ.
Chinese.	Newy trung wa.	Người Trung Hoa.
Communist.	Kong san.	Cộng sản.
	Gow.	Gạo.
Water buffalo.	Con trow.	Con trâu.
Enlisted men.	Bin shee.	Binh Sĩ.
Sgt.	Troong shee.	Trung sĩ.
Officers.	Shee kwun.	Sĩ quan.

(Armed Forces of the RVN)

Regular Forces.	Chew Luke kwun.	Chủ Lực Quân.
Regional forces.	Dia foong dwun.	Địa Phương Quân.
Popular Forces.	Nyah Kwun.	Nghĩa Quân.

Army.
Navy.
Air force.
Marine corps.

(Branches of the Army)

Infantry.
Artillery.
Engineer.
Medical.

(Military Units)

Squad.
Platoon.
Company.
Battalion.
Regiment.

Luke kwum.
Hi kwun.
Come kwun.
Tooy kwun luke chyen.

Bo bin.
Fow bin.
Come bin.
Kwun ee.

Tyew doy.
Troong doy.
Die doy.
Tyew dwan.
Troong dwan.

Lục Quân.
Hải Quân.
Không Quân.
Thủy Quân Lục Chiến.

Bộ binh.
Pháo binh.
Công binh.
Quân y.

Tiểu đội.
Trung đội.
Đại đội.
Tiểu đoàn.
Trung đoàn
or
Liên đội.

FOLD

Weapons

English

Pistol.

Rifle.
Automatic Rifle.
Carbine.
Mortar.

Rec-Rifle.
Gun, cannon.
AA artillery gun.

Howitzer.

Pronunciation

Shoom luke.

Shoom trew-ong.
Troong leen-en.
Cock-bin.
Shoom coy.

Shoom come yaht.
Die bahc.
Die bahc fum come.

Die bahc ngahn
nong.

Vietnamese Spelling

Súng lục.
or

Súng sáu.
Súng trường.
Trung liên.
Cục-bin.

Súng cối
or

Mọc chẻ.
Súng không giật.
Đại bác.

Đại bác phòng không
or

Súng cao-xa.
Đại bác ngắn nòng.

Entering a Village

English	Pronunciation	Vietnamese
This village is surrounded.	Long ni be bow vay.	Làng này bị vây.
Bring the village chief.	Yan sa troo-ong.	Dân xã trước.
You will not be harmed.	Um come be buck die.	Ông không.
How many V.C. are there?	Caw bow nyew Viet Cong?	Có bao nhiêu Việt Cộng?
Where are the weapons hidden?	Nyoong shoong yo uh dow?	Những súng ở đâu?
Where are the tunnels?	Nyoong bwong hum uh dow?	Những đường ở đâu?
Where are the booby traps?	Nyoong by ne uh dow?	Những bẫy đâu?
Come outside.	Rah noy.	Ra ngoài.
Enter first.	Vow troo-oc.	Vào trước.
When was the attack?	Tun cung say rah bow yuh?	Tấn công khi bao giờ?

FOLD

I am an American.	Toy la newy mee.	Tôi là người Mỹ.
Where is your unit?	Done vee kwa um uh dow?	Đơn vị của ông?
Where is your village?	Lahn kwa um uh dow?	Làng của ông?
Where is your camp?	Try kwa um uh dow?	Trại của ông?
Where are the friendly troops?	Bo doy nwoc uh dow?	Bộ đội nước bạn ở đâu?
Is this trail dangerous?	Doong mow night caw ngooy he-em come?	Đường mòn này nguy hiểm!
How many V.C. were killed?	Bow nyew Viet Cong be chet?	Bao nhiêu Việt bị chết?
How many villagers were killed?	Bow nyew newy bang be chet?	Bao nhiêu người bị chết?
How many people were wounded?	Caw bow nyew be twong?	Có bao nhiêu thương?
Draw a picture.	Sin vyeu hen.	Xin vẽ hình.
Take me there.	Sin chee doo-ung den chow daw.	Xin chỉ đường đến chỗ đó.

to rally?

Will you help us write a leaflet?

Will you help us make a loudspeaker
appeal?

Tell them not to resist.

(Slogan) Republic of Vietnam for
10,000 years!

chánh không?

Bạn có muốn giúp chúng tôi
viết một tờ truyền đơn không?

Bạn có muốn giúp chúng tôi
dùng loa phóng thanh để
kêu gọi Việt-Cộng không?

Bạn hãy bảo họ đừng nên
chống cự.

Việt-Nam Cộng-Hòa muôn năm!
(khẩu hiệu)

Time

English

Time.
What time?
This week.

Last week.

(Days of the week)

Today.
Tomorrow.
Yesterday.
Sunday.
Monday.
Tuesday.
Wednesday.
Thursday.
Friday.
Saturday.

Pronunciation

Tea yuh.
May yuh.
Twan high.
Twan shao.
Twan troo-oc.

Home nigh.
Nigh my.
Home kwa.
Nigh choo nyut.
Nigh two high.
Nigh two bah.
Nigh two two.
Nigh two num.
Nigh two shao.
Nigh two by.

Vietnamese Spelling

Thì giờ.
Mấy giờ.
Tuần này.
Tuần sau.
Tuần trước.

Hôm nay.
Ngày mai.
Hôm qua.
Ngày Chủ Nhật.
Ngày thứ hai.
Ngày thứ ba.
Ngày thứ tư.
Ngày thứ năm.
Ngày thứ sáu.
Ngày thứ bảy.

Psychological Operations

English

Vietnamese Spelling

Are you afraid of American soldiers?

Bạn có sợ lính Mỹ không?

Are you (all) afraid of the Viet Cong?

(Tất cả các) Bạn có sợ Việt-Cộng không?

Do you believe Viet Cong propaganda?

Bạn có tin ở lời tuyên truyền của Việt-Cộng không?

Do you believe GVN propaganda?

Bạn có tin ở lời tuyên truyền của Chính Phủ Quốc-Gia không?

Have you heard of the Open Arms program?

Bạn đã nghe nói đến Chương Trình Chiêu Hồi chưa?

Do you understand the Open Arms program?

Bạn có hiểu biết gì về Chương Trình Chiêu Hồi không?

Have you seen a Safe Conduct Pass?

Bạn đã thấy một tờ Giấy Thông Hành chưa?

Do you have a Safe Conduct Pass?

Bạn đã có một tờ Giấy Thông Hành chưa?

Do you want to rally?

Bạn có muốn quy chánh không?